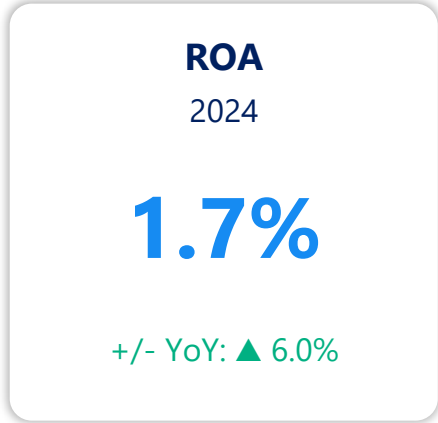
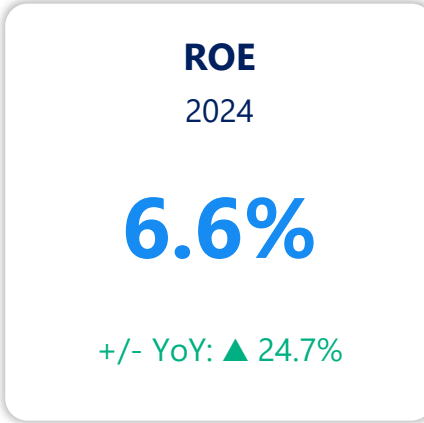
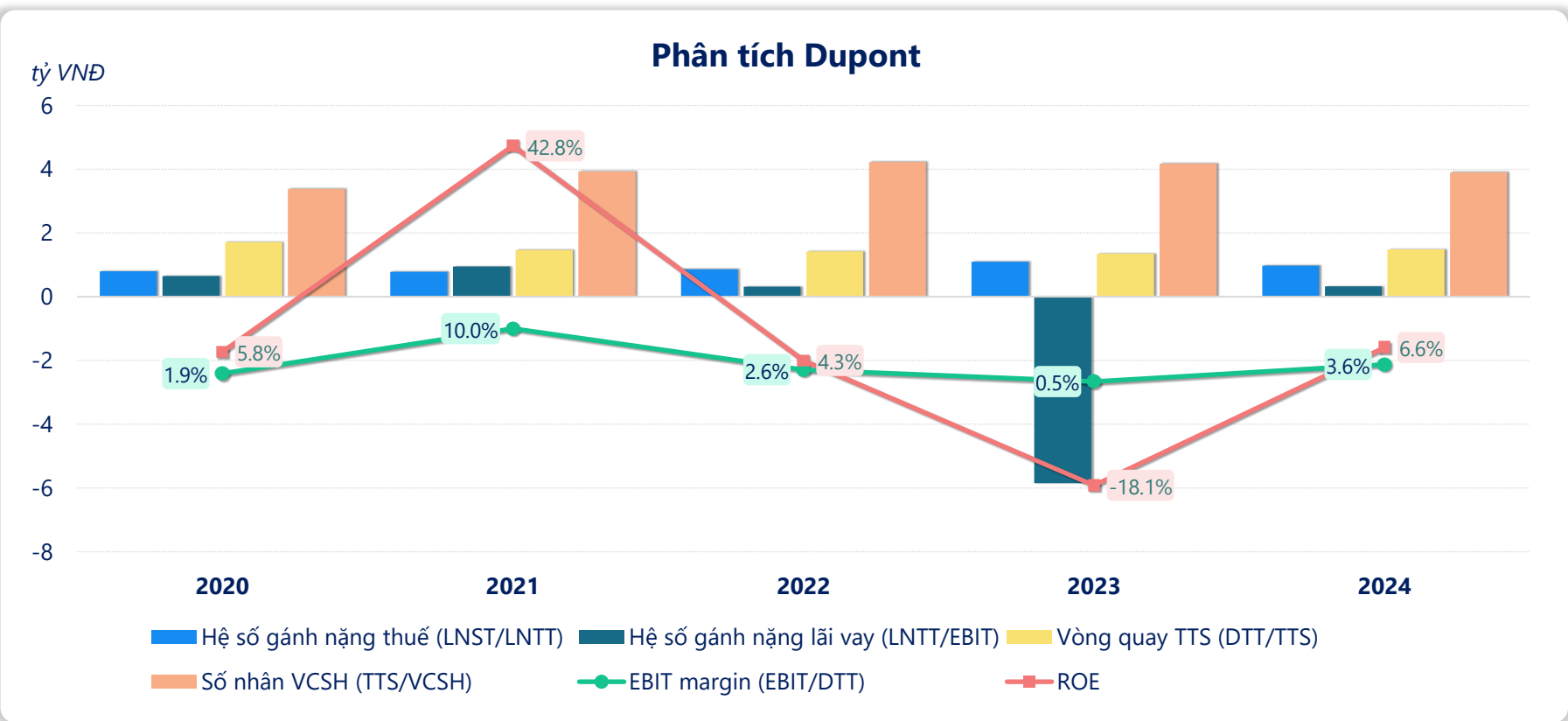
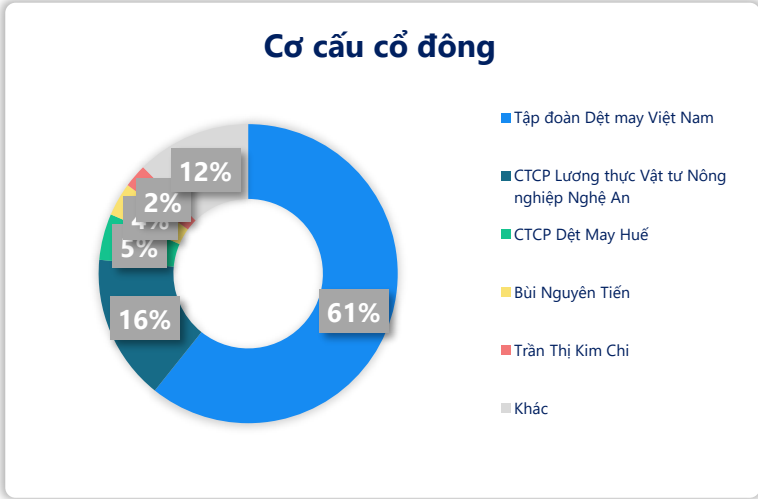


CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

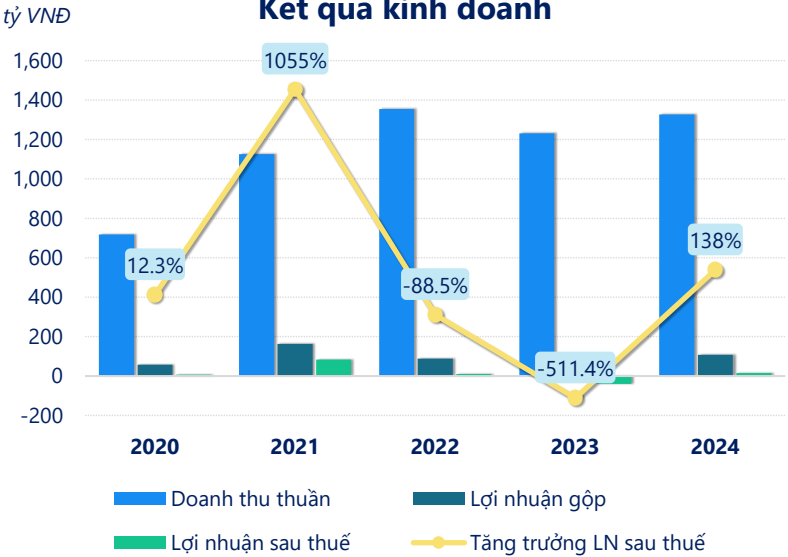
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,000 - 26,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		266
Số lượng CPLH (CP)		13,300,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.21
EPS		1,057
P/E		18.9

	YTD	1T	3T	6T
SPB		13.0%	-16.7%	-21.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

Kết quả kinh doanh

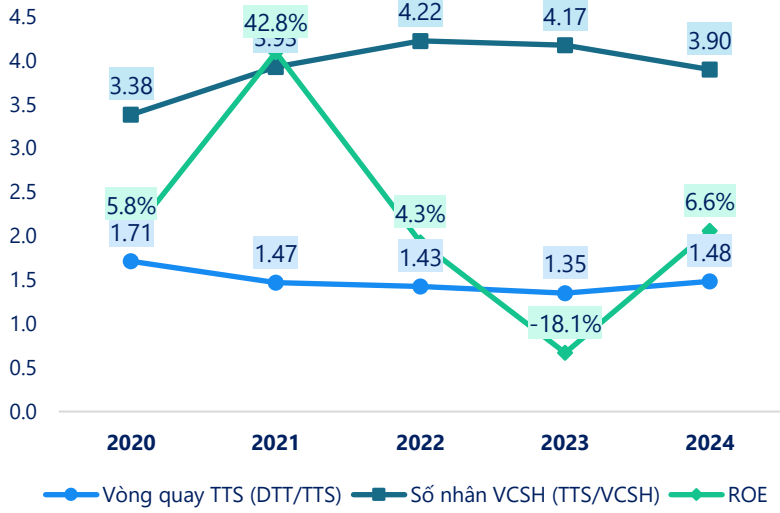


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.56%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.33**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

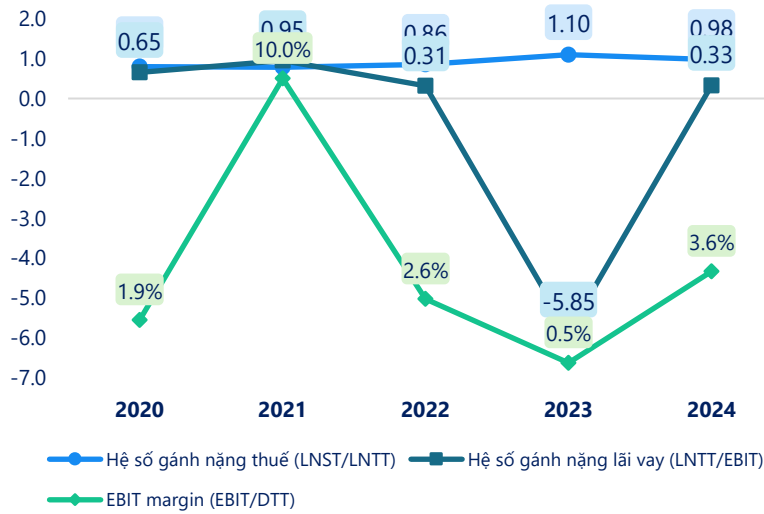
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SPB** ghi nhận doanh thu thuần **1,327** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.78%** và **tăng 138%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



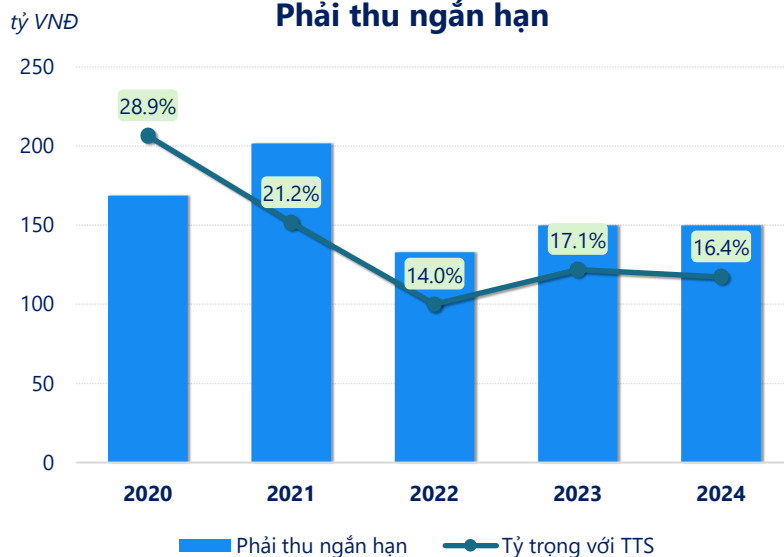
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

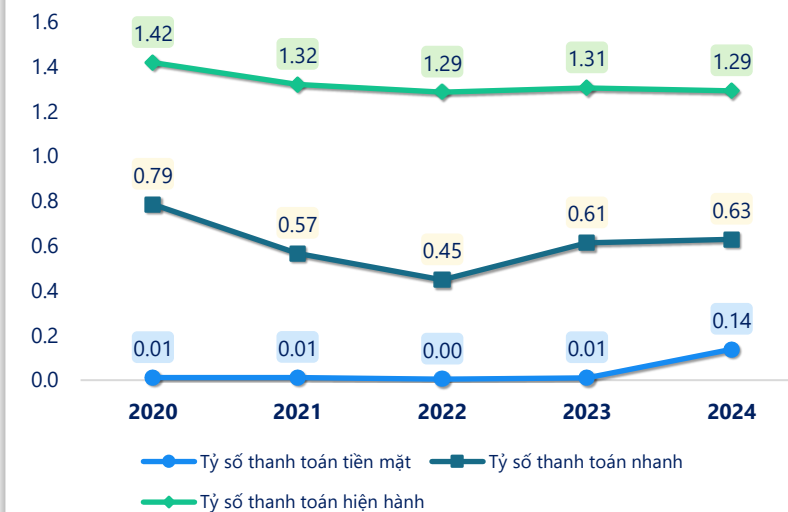
Phải thu ngắn hạn



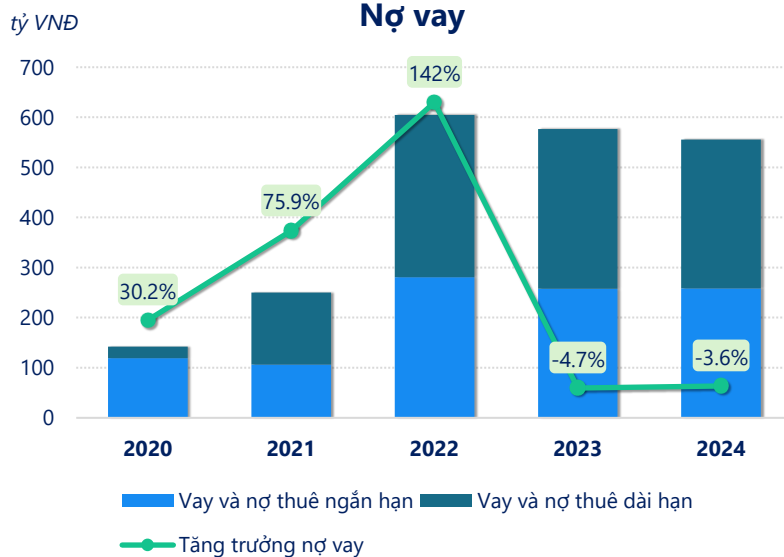
Hàng tồn kho



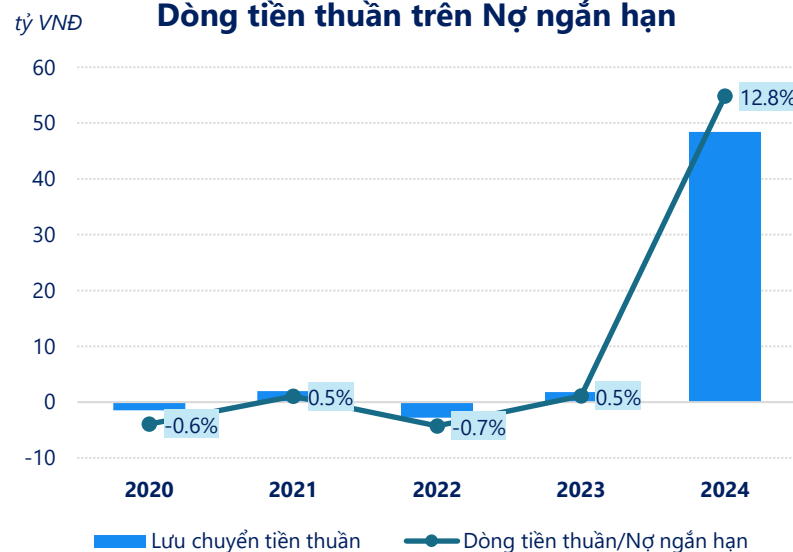
Chỉ số thanh khoản



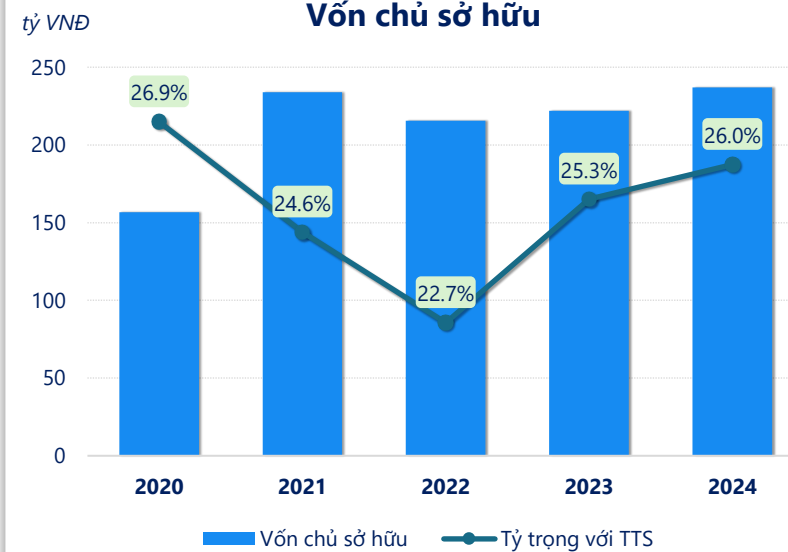
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	916	878	4.3%
Tài sản ngắn hạn	488	440	11.0%
Tiền và tương đương tiền	52.1	3.69	1312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	153	150	2.3%
Hàng tồn kho	254	233	9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	52.9	-76.6%
Tài sản dài hạn	428	438	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	417	435	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.67	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.18	3.30	57.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	679	656	3.5%
Nợ ngắn hạn	382	337	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	258	0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.8	56.2	54.4%
Nợ dài hạn	297	319	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	297	319	-6.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	222	6.8%
Vốn chủ sở hữu	237	222	6.8%
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	718	1,125	1,354	1,232	1,327
Giá vốn hàng bán	661	962	1,267	1,161	1,220
Lợi nhuận gộp	57.3	163	87.6	70.2	108
Doanh thu HĐTC	8.43	26.1	38.3	20.4	18.0
Chi phí TC	8.50	10.9	35.3	55.7	36.8
Chi phí lãi vay	4.84	5.73	24.4	42.2	31.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.1	41.4	57.0	52.4	50.1
Chi phí QLDN	18.3	30.2	21.8	19.1	24.0
LN thuần từ HĐKD	7.81	107	11.8	-36.7	14.7
Lợi nhuận khác	1.25	0.08	-0.57	0.61	0.82
LN trước thuế	9.06	107	11.2	-36.1	15.5
Lợi nhuận sau thuế	7.23	83.5	9.63	-39.6	15.2
LNST của CĐ cty mẹ	7.23	83.5	9.63	-39.6	15.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	138	-335	23.2	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.0	-240	-13.0	-40.5	-32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.9	104	345	19.1	-21.0
Tiền đầu kỳ	4.16	2.69	4.69	1.87	3.69
Lưu chuyển tiền thuần	-1.47	1.99	-2.81	1.82	48.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.69	4.69	1.87	3.69	52.1